TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 11** TỈNH AN GIANG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 75/2026/HNGĐ-ST
Ngày: 10 tháng 02 năm 2026
"V/v tranh chấp ly hôn, nuôi con"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 11, TỈNH AN GIANG

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Bùi Phương Quyền

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Võ Lâm Sơn, ông Nuyễn Văn Trí.

- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà Trần Thị Thúy Liễu - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 11, tỉnh An Giang.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân kh vực 11, tỉnh An Giang tham gia phiên tòa:*** Bà Nguyễn Thị Kiều Tiên – Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 02 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 11, tỉnh An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình sơ thẩm thụ lý số: 395/2025/TLST - HNGĐ ngày 13 tháng 11 năm 2025 về việc "Tranh chấp ly hôn, nuôi con" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 17A/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 07 tháng 01 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số 49/2026/QĐST-HN, ngày 23 tháng 01 năm 2026, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Thu T, sinh ngày 30/10/1983; địa chỉ: số G, tổ B, ấp T, xã C, tỉnh An Giang; có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

Bị đơn: Ông Nguyễn Văn T1, sinh ngày 01/01/1979; địa chỉ: số G, tổ B, ấp T, xã C, tỉnh An Giang; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, trong quá trình Tòa án thụ lý giải quyết, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thu T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: bà Nguyễn Thị Thu T và ông Nguyễn Văn T1 tự nguyện tiến đến hôn nhân nhưng không tổ chức lễ cưới và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện C, tỉnh Đồng Tháp vào ngày 15/6/2006 theo số 46/2006, quyển số 01/2006. Sau khi kết hôn, vợ chồng sống hạnh phúc đến khoảng 2019 thì phát sinh mâu thuẫn, do bất đồng quan điểm sống, tính tình không hợp nhau nên thường xuyên cãi vã mặc dù cả hai đã nhiều lần tìm cách

hàn gắn nhưng không được và đã sống ly thân từ đó cho đến nay. Do tình cảm vợ chồng không còn nên bà Nguyễn Thị Thu T yêu cầu được ly hôn với ông Nguyễn Văn Trương .

Về quan hệ con chung: có 03 (ba) con chung tên Nguyễn Thị Cẩm T2, sinh ngày 29/7/2004, Nguyễn Thị Kim Y, sinh ngày 04/8/2008 và Nguyễn Thị Kiều O, sinh ngày 24/5/2017. Hiện cháu Nguyễn Thị Cẩm T2, sinh ngày 29/7/2004 đã trưởng thành và có khả năng lao động nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Đối với Nguyễn Thị Kim Y, sinh ngày 04/8/2008 và Nguyễn Thị Kiều O, sinh ngày 24/5/2017 hiện đang sống chung với bà T, khi ly hôn bà T yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng cháu Y và cháu O; không yêu cầu ông Trương cấp D nuôi con.

Về quan hệ tài sản chung và nợ chung: không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn ông Nguyễn Văn T1 đã được tống đạt hợp lệ văn bản tố tụng của Tòa án như: Thông báo thụ lý vụ án nhưng vẫn không gửi văn bản nêu ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Tòa án đã triệu tập ông Nguyễn Văn T1 đến tham dự phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hoà giải đến lần thứ hai và triệu tập đến tham dự phiên tòa đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng.

Tại phiên tòa sơ thẩm,

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thu T có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Bị đơn ông Nguyễn Văn T1 vắng mặt lần thứ hai tại phiên tòa.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 11:

Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án trong giai đoạn chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng: Nguyên đơn, bị đơn đã thực hiện đúng quy định tại các Điều 70, 71, 72 Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; bị đơn vắng mặt tại phiên toàn nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án là phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 227; khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Ý kiến giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ các Điều 56, 81, 82, 83 và 84 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Về hôn nhân: chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà Nguyễn Thị Thu T đối với ông Nguyễn Văn Trương . Về con chung: Bà T được tiếp tục chăm sóc nuôi dưỡng hai con chung tên Nguyễn Thị Kim Y, sinh ngày 04/8/2008 và Nguyễn Thị Kiều O, sinh ngày 24/5/2017; ông Trương K phải cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung và nợ chung: không yêu cầu nên không đặt ra xem xét giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Bà Nguyễn Thị Thu T khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông Nguyễn Văn T1 nên quan hệ pháp luật của vụ án là "Tranh chấp ly hôn" theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Ông Nguyễn Văn T1 với tư cách là bị đơn trong vụ án có nơi cư trú tại ấp T, xã C, tỉnh An Giang nên căn cứ theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự thì thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân khu vực 11, tỉnh An Giang.

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thu T có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; bị đơn ông Nguyễn Văn T1 vắng mặt lần thứ hai tại phiên tòa nên căn cứ khoản 2 Điều 227; khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử.

[2] Về nội dung:

Về quan hệ hôn nhân: Hôn nhân giữa bà Nguyễn Thị Thu T và ông Nguyễn Văn T1 là tự nguyện; vợ chồng có đăng ký kết hôn Ủy ban nhân dân xã H, huyện C, tỉnh Đồng Tháp vào ngày 15/6/2006 đúng theo quy định nên được pháp luật công nhận và bảo vệ. Về yêu cầu xin ly hôn của bà T: Bà T cho rằng trong cuộc sống vợ chồng thì giữa bà với với ông Nguyễn Văn T1 phát sinh nhiều mâu thuẫn, do bất đồng quan điểm sống thường xuyên cự cãi, mâu thuẫn kéo dài, vợ chồng không có tiếng nói chung, ông Trương K quan tâm gia đình vợ con; mặc dù cả hai đã nhiều lần tìm cách hàn gắn nhưng không được. Nhận thấy tình cảm vợ chồng không thể hàn gắn, mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng, bà T hiện không sống chung với ông T1. Trong quá trình giải quyết vụ án, tòa án đã tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho ông Trương B về việc bà T xin ly hôn với ông cũng như tạo điều kiện để ông T1, bà T hàn gắn tình cảm vợ chồng nhưng ông T1 không có mặt theo giấy triệu tập của Tòa án và không có ý kiến đối với việc bà T xin ly hôn; điều này chứng tỏ ông T1 không có ý định hàn gắn tình cảm vợ chồng nên bà T yêu cầu được ly hôn với ông Trương L có căn cứ và phù hợp với khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình nên được chấp nhận.

Về quan hệ con chung: có có 03 (ba) con chung tên Nguyễn Thị Cẩm T2, sinh ngày 29/7/2004, Nguyễn Thị Kim Y, sinh ngày 04/8/2008 và Nguyễn Thị Kiều O, sinh ngày 24/5/2017. Hiện cháu Nguyễn Thị Cẩm T2, sinh ngày 29/7/2004 đã trưởng thành và có khả năng lao động nên không xét đến. Đối với cháu Nguyễn Thị Kim Y và Nguyễn Thị Kiều O hiện đang sống chung với bà T, khi ly hôn bà T yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng cháu Y và cháu O. Nhận thấy trong thời gian vợ chồng sống ly thân thì cháu Y, cháu O do bà T nuôi dưỡng vẫn phát triển khỏe mạnh và nguyện vọng của hai cháu cũng muốn chung sống

với bà T nên việc bà T xin được tiếp tục nuôi dưỡng cháu Y, cháu O là phù hợp với Điều 81 luật hôn nhân và gia đình nên được chấp nhận. Bên cạnh việc được nuôi dưỡng con chung thì bà T và các thành viên gia đình bà T phải tạo điều kiện để ông T1 được thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung. Việc nuôi con không cố định. Về cấp dưỡng nuôi con do bà T không yêu cầu nên không xét đến.

Về quan hệ tài sản chung và nợ chung: Do bà Nguyễn Thị Thu T không yêu nên không xét đến.

[3] Về án phí: Bà Nguyễn Thị Thu T phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 28, 35, 147, 273; Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; các Điều 56, 81, 82, 83 và 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 27 Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về hôn nhân: Cho ly hôn giữa bà Nguyễn Thị Thu T với ông Nguyễn Văn Trương .

2. Về con chung: Có ba con chung tên Nguyễn Thị Cẩm T2, sinh ngày 29/7/2004, đã trưởng thành và có khả năng lao động; Nguyễn Thị Kim Y, sinh ngày 04/8/2008 và Nguyễn Thị Kiều O, sinh ngày 24/5/2017.

Bà Nguyễn Thị Thu T được trực tiếp nuôi dưỡng con chung tên Nguyễn Thị Kim Y, sinh ngày 04/8/2008 và Nguyễn Thị Kiều O, sinh ngày 24/5/2017. Bà T và các thành viên gia đình bà T phải tạo điều kiện để ông Nguyễn Văn T1 được thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung. Việc nuôi con không cố định.

Về cấp dưỡng nuôi con: Ông Nguyễn Văn T1 không phải cấp dưỡng nuôi con.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Không xem xét giải quyết.

Về án phí: Bà Nguyễn Thị Thu T phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí mà bà T đã nộp theo biên lai thu số 0008587 ngày 13 tháng 11 năm 2025 của Thi hành án dân sự tỉnh An Giang. Bà T đã thực hiện xong.

Bà Nguyễn Thị Thu T, ông Nguyễn Văn T1 được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 của Luật thị hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh An Giang;
- VKSND khu vực 11;
- Phòng THADS khu vực 11;
- Các đương sự (để thi hành);
- UBND xã Hòa Tân;
- Lưu: HSVA.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Bùi Phương Quyền